

QUYẾT ĐỊNH
công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cử nhân
cho sinh viên đại học hệ chính quy (đợt 1)

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định số 384-QĐ/TU ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động đào tạo đại học từ năm học 2016 - 2017;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-HVCB ngày 01 tháng 04 năm 2022 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế đào tạo trình độ đại học”;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp đợt 1 năm 2025 đối với sinh viên chính quy ngày 09 tháng 09 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÁN BỘ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho **422** sinh viên đại học hệ chính quy (đợt 1), trong đó 390 sinh viên thuộc hệ Cử nhân chính quy và 32 sinh viên thuộc hệ Cử nhân chính quy học chương trình thứ hai (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Quản lý đào tạo thực hiện thủ tục cấp bằng và đăng ký vào Sổ cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, quản trị; Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các cá nhân, sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Các khoa thuộc Học viện,
- Lưu Học viện Cán bộ. HN(P. QLĐT)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Y

THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN CÁN BỘ
HỌC VIỆN
CÁN BỘ
TP. HỒ CHÍ MINHĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAMDANH SÁCH SINH VIÊN CỬ NHÂN HỆ CHÍNH QUY
TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2025(Kèm theo Quyết định số 898-QĐ/HVCB ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
1	202040016	NGUYỄN THỊ THU AN	06.06.2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7.82	Khá	
2	212040026	NGUYỄN XUÂN AN	27.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.79	Khá	
3	212040014	TRẦN THUY ANH	20.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.64	Khá	
4	202040075	ĐINH QUÊ ANH	03.04.2001	Nữ	Kinh	Tỉnh Đắk Lắk	K05204A	Công tác xã hội	7.56	Khá	
5	212040056	NGUYỄN THANH BÌNH	11.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06204	Công tác xã hội	7.79	Khá	
6	212040038	NGÔ MINH CHÂU	30.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.14	Giỏi	
7	212040068	NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG	01.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06204	Công tác xã hội	7.76	Khá	
8	212040055	LÊ ANH TUẤN DŨNG	16.05.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.44	Khá	
9	212040029	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	24.06.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06204	Công tác xã hội	7.56	Khá	
10	212040040	BÙI NGỌC YÊN GIANG	16.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.83	Khá	
11	212040063	PHẠM NGUYỄN QUỲNH GIANG	16.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.82	Khá	
12	212040065	HỒ NGUYỄN QUỲNH GIANG	09.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.71	Khá	
13	212040075	NGUYỄN HỮA MINH GIANG	10.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.68	Khá	
14	212040025	PHÚ HUỲNH NGỌC HÂN	02.04.2003	Nữ	Hoa	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.03	Giỏi	
15	212040067	NGUYỄN HUỲNH HOA	20.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06204	Công tác xã hội	8.16	Giỏi	
16	212040039	BÙI PHƯƠNG HOÀI	11.01.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.93	Khá	
17	212040018	NGUYỄN MINH HOÀNG	31.05.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.08	Giỏi	
18	202040047	PHẠM NGUYỄN CÔNG KHANH	27.09.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K05204A	Công tác xã hội	7.24	Khá	
19	202040040	ĐỖ HOÀNG GIA KHIÊM	15.10.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K05204A	Công tác xã hội	7.89	Khá	



STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
20	202040008	HỒ VÕ THỊ NGỌC LINH	22.11.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	8.00	Giỏi	
21	212040078	HUỖNH TÂN LỘC	26.03.2003	Nam	Kinh	Tỉnh An Giang	K06204	Công tác xã hội	8.20	Giỏi	
22	192040054	NGUYỄN LIÊU PHƯƠNG MỸ	28.05.2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K04204A	Công tác xã hội	7.60	Khá	
23	212040053	NGUYỄN THỊ KHÁNH NGÂN	16.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06204	Công tác xã hội	8.38	Giỏi	
24	212040070	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	05.05.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.05	Giỏi	
25	212040071	VÕ BẢO NGỌC	26.05.1997	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.84	Khá	
26	212040074	NGUYỄN HÀ TÔ NGUYỄN	08.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.58	Khá	
27	212040050	LÊ NGỌC NHÃ	01.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.90	Khá	
28	192040052	ĐÌNH MINH NHẬT	06.03.1999	Nam	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K04204A	Công tác xã hội	7.56	Khá	
29	212040012	NGUYỄN YÊN NHI	24.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.82	Khá	
30	212040034	NGUYỄN KIỀU OANH	21.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06204	Công tác xã hội	8.00	Giỏi	
31	212040049	HỨA HÀ KIỀU OANH	10.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.30	Khá	
32	212040077	PHẠM THỊ THU PHƯƠNG	18.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.75	Khá	
33	212040072	HỨA BỘI QUÂN	12.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.79	Khá	
34	202040025	HUỖNH TÂN TÀI	27.06.2001	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7.62	Khá	
35	212040008	NGUYỄN THỊ BĂNG TÂM	21.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.70	Khá	
36	212040064	HÀ MINH TÂN	13.01.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.23	Giỏi	
37	212040001	PHAN THỊ CẨM TÚ	09.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.77	Khá	
38	202040060	NGUYỄN LÊ THỊ DIỆU TUYÊN	05.09.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Quảng Ngãi	K05204A	Công tác xã hội	8.15	Giỏi	
39	212040022	LƯ' NGỌC LAN TUỜNG	09.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06204	Công tác xã hội	7.71	Khá	
40	212040044	LÊ DƯƠNG PHƯƠNG THẢO	22.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.88	Khá	
41	212040009	TRẦN THỊ NGỌC THỦY	03.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.24	Giỏi	
42	212040010	TRẦN THỊ THANH THỦY	03.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.19	Giỏi	
43	212040069	HUỖNH LÊ THANH THỦY	03.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.72	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
44	212040013	HỒ VÕ MINH THƯ	09.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.93	Khá	
45	202040039	HÀ THỊ ANH THƯ	29.08.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K05204A	Công tác xã hội	7.92	Khá	
46	212040037	NGUYỄN LÊ ANH THƯ	05.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.92	Khá	
47	212040016	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	11.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.82	Khá	
48	212040041	NGUYỄN PHAN THANH TRÀ	22.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.05	Giỏi	
49	212040020	LÀU THỊ THÙY TRANG	24.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06204	Công tác xã hội	7.81	Khá	
50	212040061	NGUYỄN LÊ BẢO TRÂM	28.05.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06204	Công tác xã hội	7.40	Khá	
51	212040005	LÊ VĂN TRÍ	27.03.1993	Nam	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06204	Công tác xã hội	8.18	Giỏi	
52	212040062	TỬ ĐẠT HIỀN TRƯỞNG	12.11.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06204	Công tác xã hội	8.28	Giỏi	
53	212040030	NGÔ MỸ UYÊN	11.10.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7.53	Khá	
54	212040035	PHẠM HOÀNG KHÁNH VY	13.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	8.12	Giỏi	
55	212040042	LƯƠNG HOÀNG PHI YẾN	09.04.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06204	Công tác xã hội	8.11	Giỏi	
56	212010043	MAI THỊ LAN ANH	30.08.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	K06201	Chính trị học	7.79	Khá	
57	202012714	LÊ NGUYỄN NHƯ ANH	28.04.2001	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K05201A	Chính trị học	7.43	Khá	
58	212010044	TÔ LÂM THUỶ ANH	04.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06201	Chính trị học	7.41	Khá	
59	202010011	NGÔ HIẾU ÂN	20.12.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	6.85	Trung bình khá	
60	212010058	HUỶNH THÁI BẰNG	29.10.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06201	Chính trị học	7.62	Khá	
61	202010015	NGUYỄN VÕ THÙY DƯƠNG	05.07.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7.03	Khá	
62	212010035	HUỶNH LÊ THÀNH ĐẠT	25.10.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	8.04	Giỏi	
63	212010074	NGUYỄN PHẠM QUỐC ĐẠT	22.12.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06201	Chính trị học	7.93	Khá	
64	212010070	TRẦN LÊ QUỐC ĐẠT	07.10.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06201	Chính trị học	7.24	Khá	
65	212010029	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	09.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.16	Khá	
66	212010071	VĂN GIA HÂN	01.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đắk Lắk	K06201	Chính trị học	7.01	Khá	
67	212010064	LIỀNG JRANG VŨ NGỌC HIỀN	24.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06201	Chính trị học	7.40	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
68	192010033	TRẦN BÙI MỸ HIỀN	09.11.2000	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K04201A	Chính trị học	7.28	Khá	
69	202010004	TRẦN HẢI HIỀN	16.06.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7.01	Khá	
70	202010006	NGUYỄN ĐÌNH HOÀN	07.01.2000	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7.66	Khá	
71	212010005	HOÀNG ĐÌNH HUY	02.05.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06201	Chính trị học	8.41	Giỏi	
72	212010079	LA THÀNH HUY	10.10.2003	Nam	Kinh	Tỉnh An Giang	K06201	Chính trị học	7.74	Khá	
73	202010026	HOÀNG ĐÌNH KIỀU	24.09.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hải Phòng	K05201A	Chính trị học	7.22	Khá	
74	212010081	LÊ NHÃ KỶ	16.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.55	Khá	
75	212010010	TRẦN NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	05.02.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.61	Khá	
76	212010069	NGUYỄN HUỖNH LÂM	01.12.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.14	Khá	
77	212010026	TRẦN THANH LÊ	21.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06201	Chính trị học	7.91	Khá	
78	212010039	LÊ THỊ KHÁNH LINH	10.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06201	Chính trị học	7.65	Khá	
79	212010003	MAI THỊ CẨM LOAN	02.03.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06201	Chính trị học	7.67	Khá	
80	212010059	VÕ THỊ KIM LOAN	17.07.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Quảng Trị	K06201	Chính trị học	7.55	Khá	
81	172010178	ĐẶNG THỊ THU LOAN	01.05.1994	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K02CTH-B	Chính trị học	6.85	Trung bình khá	
82	212010054	PHAN HẢI THANH LONG	03.05.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06201	Chính trị học	7.57	Khá	
83	212010040	NGUYỄN PHẠM KIỀU MY	13.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.68	Khá	
84	202010019	NGUYỄN THỊ KIM NGÀ	18.07.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7.25	Khá	
85	212010017	TRẦN KIM NGÂN	21.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.65	Khá	
86	212010049	ĐÌNH PHƯƠNG NGÂN	30.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.64	Khá	
87	212010034	ĐÌNH QUANG NGHĨA	23.03.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06201	Chính trị học	7.54	Khá	
88	202010009	TRƯƠNG PHẠM BẢO NGỌC	20.11.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K05201A	Chính trị học	8.01	Giỏi	
89	212010009	TRẦN THỊ NHƯ NGỌC	30.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.73	Khá	
90	202012720	HỨA THỊ NHƯ NGỌC	16.02.2000	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7.50	Khá	
91	192010092	LÊ THỊ MỸ NGỌC	31.10.2000	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K04201A	Chính trị học	7.16	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
92	212010001	LÊ KIM	NGUYỄN	16.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.58	Khá	
93	212010025	NGUYỄN THỊ NGỌC	NHI	19.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06201	Chính trị học	7.72	Khá	
94	212010038	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	24.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.21	Khá	
95	212010063	NGUYỄN CHÍ	PHÚC	24.10.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.46	Khá	
96	212010018	NGUYỄN HỒNG	QUẢN	04.11.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Ninh Bình	K06201	Chính trị học	7.50	Khá	
97	212010061	NỊNH NGỌC	QUÝ	01.02.2003	Nữ	Sán Chay	Tỉnh Thái Nguyên	K06201	Chính trị học	7.77	Khá	
98	202012699	ĐẶNG KHÁC LINH	SƠN	19.05.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K05201A	Chính trị học	6.88	Trung bình khá	
99	212010050	TRẦN VĂN	TÀI	25.07.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06201	Chính trị học	8.68	Giỏi	
100	212010051	NGUYỄN ĐẮC	TẠO	29.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06201	Chính trị học	7.79	Khá	
101	202010027	NGUYỄN THÀNH	TÂM	08.04.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K05201A	Chính trị học	7.19	Khá	
102	192010008	NGUYỄN VÕ NHỰT	TÂN	15.08.2000	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K04201A	Chính trị học	7.05	Khá	
103	202010030	NGUYỄN PHƯỚC	TOÀN	01.05.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	8.02	Giỏi	
104	212010002	VÕ THANH	TÙNG	03.08.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.40	Khá	
105	212010011	PHẠM NGUYỄN KIM	TUYÊN	22.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06201	Chính trị học	7.69	Khá	
106	212010023	NGUYỄN MINH	TUYẾT	01.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.77	Khá	
107	202012721	TRẦN LÊ PHƯƠNG	THẢO	04.04.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K05201A	Chính trị học	7.01	Khá	
108	212010031	LƯƠNG ÁNH	THẢO	03.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06201	Chính trị học	6.92	Trung bình khá	
109	212010004	TRƯƠNG QUANG	THẮNG	04.10.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	8.29	Giỏi	
110	212010030	LÊ THẾ	THUẬN	23.11.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06201	Chính trị học	8.73	Giỏi	
111	212010015	THÂN THỊ THANH	THÚY	22.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.36	Khá	
112	212010024	NGUYỄN MINH	THƯ	01.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7.68	Khá	
113	212010013	NGUYỄN VÕ HOÀI	TRANG	07.09.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06201	Chính trị học	8.01	Giỏi	
114	212010012	PHẠM THỊ NGỌC	TRINH	23.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Khánh Hòa	K06201	Chính trị học	8.37	Giỏi	
115	212010006	ĐOÀN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	12.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06201	Chính trị học	7.47	Khá	



STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
116	212010065	NGUYỄN HOÀNG BẢO VIỆT	22.10.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	8.84	Giỏi	
117	212010046	MAI THỊ THÚY VY	24.02.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Quảng Ngãi	K06201	Chính trị học	7.61	Khá	
118	212010053	NGUYỄN THỊ THÚY VY	13.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06201	Chính trị học	7.56	Khá	
119	212010048	BÙI NGUYỄN MINH VY	20.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06201	Chính trị học	7.45	Khá	
120	212030093	NGUYỄN HOÀNG XUÂN ÁI	10.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.40	Khá	
121	212030013	DƯƠNG TRƯỜNG AN	12.07.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.33	Khá	
122	212030117	NGUYỄN THỊ TƯỜNG AN	26.08.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203B	Luật	7.00	Khá	
123	212030043	ĐÀO LƯU THỊ MỸ ANH	21.03.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	8.10	Giỏi	
124	212030010	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG ANH	25.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.77	Khá	
125	212030031	TRƯƠNG LÊ HOÀNG ANH	10.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.47	Khá	
126	212030011	NGUYỄN NHẬT ANH	27.04.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203A	Luật	7.35	Khá	
127	212030036	TẶNG NGUYỄN PHƯƠNG ANH	10.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06203A	Luật	7.34	Khá	
128	202032715	PHAN TRẦN PHƯƠNG ANH	27.03.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K05203A	Luật	7.29	Khá	
129	212030091	ĐẶNG NGUYỄN PHƯƠNG ANH	15.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203B	Luật	7.25	Khá	
130	212030126	PHẠM NHẬT ANH	24.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.16	Khá	
131	212030110	TRƯƠNG THỊ NGỌC ÁNH	04.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06203B	Luật	7.61	Khá	
132	212030033	NGUYỄN HUY CƯỜNG	25.09.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06203A	Luật	7.77	Khá	
133	212030105	PHAN THỊ MINH CHÂU	12.09.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Nghệ An	K06203B	Luật	7.24	Khá	
134	192030099	VÕ THỊ NGỌC CHÚC	14.10.2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203B	Luật	6.78	Trung bình khá	
135	212030008	NGUYỄN LÊ BẢO CHƯƠN	09.08.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	8.10	Giỏi	
136	212030020	VÕ CÔNG DANH	23.08.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	7.51	Khá	
137	212030067	ĐỖ THÀNH DANH	22.04.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.20	Khá	
138	212030037	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	18.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.73	Khá	
139	192030105	TRẦN THỊ MỸ DUNG	22.03.2001	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K04203A	Luật	7.35	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
140	212030055	PHẠM THÙY DUNG	29.03.2000	Nữ	Kinh	Tỉnh Ninh Bình	K06203A	Luật	6.85	Trung bình khá	
141	212030115	NGUYỄN THỊ MỸ DUYỀN	22.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06203B	Luật	7.90	Khá	
142	212030102	NGUYỄN THỊ MỸ DUYỀN	23.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06203B	Luật	7.78	Khá	
143	212030141	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	24.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203B	Luật	7.54	Khá	
144	212030061	NGUYỄN XUÂN ĐÀO	20.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.60	Khá	
145	212030068	LƯU PHAN ANH ĐÀO	22.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06203A	Luật	7.04	Khá	
146	202032751	NGUYỄN BÁ ĐẠO	14.11.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Hà Tĩnh	K05203A	Luật	7.17	Khá	
147	212030138	TRẦN THANH ĐẠT	12.10.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06203B	Luật	7.40	Khá	
148	212030074	ĐỖ THÀNH ĐẠT	03.07.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.35	Khá	
149	212030080	VÕ CÔNG ĐỨC	09.09.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	6.93	Trung bình khá	
150	212030009	LÊ THỊ THANH GIANG	28.11.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203A	Luật	7.91	Khá	
151	212030118	VÕ HƯƠNG GIANG	19.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.52	Khá	
152	212030121	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI	20.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.44	Khá	
153	212030092	PHẠM MAI NAM HẢI	21.02.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.27	Khá	
154	212030096	PHẠM THỊ MỸ HẠNH	13.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Đà Nẵng	K06203B	Luật	7.31	Khá	
155	212030046	TRƯƠNG THỊ THU HẰNG	24.03.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203A	Luật	7.45	Khá	
156	212030085	TRẦN MINH HẬU	18.09.1998	Nam	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203B	Luật	7.59	Khá	
157	212030032	ĐẠT XUÂN HẬU	02.01.2003	Nam	Chăm	Tỉnh Khánh Hòa	K06203A	Luật	7.23	Khá	
158	192030089	MAI VĂN HẬU	15.12.2001	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K04203B	Luật	7.08	Khá	
159	212030129	ĐOÀN QUỐC HIỆP	15.03.1994	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.82	Khá	
160	212030050	TRẦN NGUYỄN LÝ HOÀI HIỆU	16.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203A	Luật	7.49	Khá	
161	212030001	MÃ MINH HIỆU	01.08.2003	Nữ	Hoa	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.17	Khá	
162	212030114	PHÙNG THỊ THANH HOA	03.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203B	Luật	8.09	Giỏi	
163	212030038	ĐOÀN VŨ HÒA	30.10.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	K06203A	Luật	7.22	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
164	192030120	TRẦN THỊ HUỆ	17.09.2001	Nữ	Kinh	Tỉnh Nghệ An	K04203A	Luật	7.25	Khá	
165	202032766	LÊ THỊ HỒNG HUỆ	01.03.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Đắk Lắk	K05203B	Luật	6.98	Khá	
166	212030052	NGUYỄN AN HUY	19.07.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203A	Luật	7.71	Khá	
167	212030095	NGUYỄN CHÂN HUY	08.04.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Quảng Ngãi	K06203B	Luật	7.35	Khá	
168	202032815	NGÔ ĐỨC HUY	25.02.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	6.97	Khá	
169	212030143	TRẦN QUỲNH HƯƠNG	07.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.76	Khá	
170	212030026	NGUYỄN NGÔ NGỌC HƯƠNG	18.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	7.66	Khá	
171	212030135	TRƯƠNG TRẦN HOÀNG KIM	15.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.66	Khá	
172	212030016	NGUYỄN NGỌC MỸ KIM	27.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06203A	Luật	7.12	Khá	
173	212032773	NGUYỄN GIA KHÁNH	13.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.49	Khá	
174	212030042	PHẠM TRẦN VÂN KHÁNH	11.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.31	Khá	
175	212030119	VÕ MINH KHOA	03.07.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	6.69	Trung bình khá	
176	212030087	LÊ MINH KHÔI	16.05.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.84	Khá	
177	212030098	TRẦN HỒNG LẠC	10.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203B	Luật	7.65	Khá	
178	212030063	NGUYỄN PHƯƠNG QUÊ LÂM	06.07.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	7.52	Khá	
179	202032741	TRƯƠNG TÂN LẬP	29.11.2002	Nam	Kinh	Tỉnh An Giang	K05203A	Luật	6.98	Khá	
180	212030072	VÕ THANH LIÊM	08.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.54	Khá	
181	212030127	ĐỖ VĂN LINH	11.09.1997	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06203B	Luật	8.04	Giỏi	
182	212030014	TRẦN VĂN NHẬT LINH	10.02.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	7.93	Khá	
183	212030111	HOÀNG THỊ LOAN	21.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	K06203B	Luật	7.42	Khá	
184	212030057	NGUYỄN THỊ THẢO LY	06.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.40	Khá	
185	212030116	TRẦN HỒNG MINH	15.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06203B	Luật	7.70	Khá	
186	212030082	NGUYỄN NHẬT BÌNH MINH	07.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.65	Khá	
187	212030108	LÊ ĐĂNG MINH	02.03.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đắk Lắk	K06203B	Luật	7.23	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
188	212030028	ĐỖ THỊ PHƯƠNG MINH	18.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	6.76	Trung bình khá	
189	212030147	CAO THỊ TRÀ MY	27.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203B	Luật	7.76	Khá	
190	212030124	PHAN NGUYỄN HOÀN MỸ	11.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203B	Luật	7.41	Khá	
191	212030144	PHẠM THỊ ÚT NI	09.06.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203B	Luật	7.14	Khá	
192	212032772	NGUYỄN THỊ NGA	11.09.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06203A	Luật	7.35	Khá	
193	212030146	VŨ THỊ NGÀ	03.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Ninh Bình	K06203B	Luật	7.48	Khá	
194	212030090	ĐOÀN LÊ MỸ NGÂN	20.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.31	Khá	
195	202032768	HỒ TRỌNG NGHĨA	12.01.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203A	Luật	7.67	Khá	
196	212030065	ĐINH HỒ TRUNG NGHĨA	03.03.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06203A	Luật	7.18	Khá	
197	212030030	HỒ NHƯ NGỌC	03.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	7.40	Khá	
198	202032746	NGUYỄN THỊ NGỌC	28.11.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K05203B	Luật	7.07	Khá	
199	212030022	TRẦN MINH NHẬT	20.04.2003	Nam	Kinh	Tỉnh An Giang	K06203A	Luật	7.87	Khá	
200	202032740	NGUYỄN KHOA NHI	05.05.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K05203B	Luật	7.13	Khá	
201	212030097	TÓNG NGỌC NHƯ	06.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.63	Khá	
202	212030027	PHẠM THỊ HUỲNH NHƯ	19.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	7.50	Khá	
203	212030081	VÕ QUỲNH NHƯ	01.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203B	Luật	7.36	Khá	
204	212030017	TRẦN THẢO NHƯ	03.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06203A	Luật	7.09	Khá	
205	212030088	LÂM TÂM NHƯ	21.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06203B	Luật	6.77	Trung bình khá	
206	212030142	TRẦN LÊ PHÚC	15.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.18	Khá	
207	212030006	LÊ KIM PHỤNG	27.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203A	Luật	7.49	Khá	
208	212030075	VI YẾN PHỤNG	12.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06203A	Luật	7.00	Khá	
209	212030054	LÊ MINH PHƯƠNG	27.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.15	Khá	
210	212030015	HUỲNH NGUYỄN THÍCH TRÍ QUANG	21.03.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203A	Luật	7.97	Giỏi	
211	212030071	NGUYỄN NGUYỄN QUỲNH	10.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	7.28	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
212	212030047	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	28.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.10	Khá	
213	212030070	MAI NGỌC NHƯ QUỲNH	09.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.10	Khá	
214	212030104	LÊ THÀNH TÀI	10.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.41	Khá	
215	212030077	NGUYỄN THỊ HÀ TIỀN	15.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203B	Luật	8.04	Giỏi	
216	202032729	VĂN THỊ THÙY TIỀN	11.11.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7.02	Khá	
217	212030018	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	23.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06203A	Luật	7.49	Khá	
218	212030023	KIM THỊ PHƯƠNG THẢO	16.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Ninh Bình	K06203A	Luật	7.20	Khá	
219	212032770	LÝ NGỌC THẮNG	03.01.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.50	Khá	
220	202032681	NGUYỄN NHẬT THẮNG	25.08.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7.14	Khá	
221	212030002	NGUYỄN HỮU THÍA	13.10.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Quảng Ngãi	K06203A	Luật	7.35	Khá	
222	202032716	TRƯƠNG ĐẠT THỊNH	08.09.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	6.59	Trung bình khá	
223	212030051	LÃ MINH THÔNG	26.08.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Ninh Bình	K06203A	Luật	8.05	Giỏi	
224	202032749	NGUYỄN TRÍ THÔNG	15.08.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K05203B	Luật	7.20	Khá	
225	212030128	HOÀNG THỊ THANH THÚY	16.09.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203B	Luật	7.27	Khá	
226	212030069	TÔ THỊ THANH THÚY	23.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	6.95	Trung bình khá	
227	212030099	PHAN MINH THU	27.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.53	Khá	
228	212030056	NGUYỄN THỊ BÉ THƯƠNG	01.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06203A	Luật	7.51	Khá	
229	212030084	NGUYỄN THỊ THU TRANG	12.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06203B	Luật	7.17	Khá	
230	212030005	LÊ HÀ NHẬT TRÂM	30.09.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Khánh Hòa	K06203A	Luật	8.09	Giỏi	
231	212030131	NGUYỄN THỦY BẢO TRÂM	23.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.32	Khá	
232	212030048	PHÙNG NGỌC TUYẾT TRÂN	26.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06203A	Luật	8.10	Giỏi	
233	212030101	PHÙNG TRẦN BẢO TRÂN	24.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.19	Khá	
234	212030045	TRẦN THỊ MAI TRINH	21.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203A	Luật	7.50	Khá	
235	212030130	PHẠM TRẦN DIỄM TRINH	15.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06203B	Luật	7.14	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
236	212030100	TRẦN VŨ SƠN TRÚC	04.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.15	Khá	
237	212030041	TÔ MAI PHƯƠNG UYÊN	14.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Khánh Hòa	K06203A	Luật	7.45	Khá	
238	212030004	TRẦN NGỌC THANH VI	12.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.68	Khá	
239	202032765	VÕ GIA VĨ	20.01.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K05203B	Luật	7.00	Khá	
240	212030049	TRƯƠNG TRẦN QUỐC VƯƠNG	02.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203A	Luật	7.29	Khá	
241	212030012	TRẦN TIẾN VƯƠNG	03.10.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	6.98	Khá	
242	212030039	LÊ TRẦN KHÁNH VY	08.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203A	Luật	7.70	Khá	
243	212030025	LÊ TRIỆU VY	11.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Khánh Hòa	K06203A	Luật	7.63	Khá	
244	212030079	DUƠNG THÚY VY	18.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7.59	Khá	
245	212030064	TRẦN MINH VY	21.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	7.53	Khá	
246	212030112	NGUYỄN NHƯ Ý	13.03.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06203B	Luật	7.84	Khá	
247	212030053	LƯU NỮ NHƯ YẾN	07.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06203A	Luật	7.08	Khá	
248	212050083	TRẦN HOA AN	23.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	8.23	Giỏi	
249	212050013	NGUYỄN ĐẶNG AN	10.10.2003	Nam	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.51	Khá	
250	212050043	NGUYỄN KIỀU ANH	25.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06205A	Quản lý Nhà nước	8.10	Giỏi	
251	212050054	NGUYỄN HOÀNG LAN ANH	11.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.84	Khá	
252	212050030	PHAN DANH ANH	08.08.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.74	Khá	
253	212050055	PHAN NGỌC VÂN ANH	16.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.58	Khá	
254	212050053	TRẦN NGUYỄN DUY ANH	11.08.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.56	Khá	
255	212050077	VÕ NGỌC HUỖNH ANH	20.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.54	Khá	
256	212050035	HỒ GIA BẢO	10.05.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.61	Khá	
257	212050062	LÊ DIỄM KIỀU TUYẾT BĂNG	09.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.51	Khá	
258	212050010	HUỖNH VÂN DĨ	29.03.2003	Nam	Kinh	Tỉnh An Giang	K06205A	Quản lý Nhà nước	8.05	Giỏi	
259	212050085	PHẠM THUY HỒNG DIỆP	01.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.27	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
260	212050046	LÝ TRƯỜNG DUY	20.09.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.15	Khá	
261	212050102	NGUYỄN THỊ KIM DUYỀN	17.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.46	Khá	
262	212050080	TRẦN HẢI DƯƠNG	05.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.42	Khá	
263	212050052	KIỀU VĂN ĐẠT	06.09.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.22	Khá	
264	192050105	DIỆP MINH ĐỨC	20.08.2000	Nam	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K04205A1	Quản lý Nhà nước	6.64	Trung bình khá	
265	212050097	PHẠM THỊ HỒNG GÁM	16.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.47	Khá	
266	202052720	KA GOA	16.07.2002	Nữ	Mạ	Tỉnh Lâm Đồng	K05205A	Quản lý Nhà nước	6.89	Trung bình khá	
267	212050103	NGUYỄN THỀ GIANG	17.06.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.50	Khá	
268	212050047	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG GIAO	11.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.96	Giỏi	
269	212050100	LÂM THỊ TUYẾT HẰNG	21.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.62	Khá	
270	212050065	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	02.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.70	Khá	
271	202052693	LÝ HOÀNG GIA HÂN	08.10.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.06	Khá	
272	202052700	NGUYỄN ĐỨC HOÀ	18.02.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.25	Khá	
273	202052695	VÕ KHẢI HOÀN	20.12.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.14	Khá	
274	212050042	TRẦN HUY HOÀNG	10.12.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.68	Khá	
275	212050094	TRẦN NGUYỄN GIA HUY	06.07.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.32	Khá	
276	212050031	VƯƠNG TRÚC HUỖNH	19.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.83	Khá	
277	212050011	PHẠM VĂN KHANG	07.07.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06205A	Quản lý Nhà nước	8.24	Giỏi	
278	212050004	LÂM THÁI KHANG	17.10.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.99	Giỏi	
279	212050084	HUỖNH QUỐC KHÁNH	21.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06205B	Quản lý Nhà nước	8.15	Giỏi	
280	202050010	HỒ PHƯỚC KHÁNH	31.05.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.42	Khá	
281	212050024	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	10.07.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.42	Khá	
282	212050071	ĐINH THỊ YẾN KHOA	21.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06205B	Quản lý Nhà nước	8.17	Giỏi	
283	212050056	NGUYỄN YẾN KHOA	08.12.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.02	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
284	212050091	VÕ TRẦN HỒNG KHUÊ	28.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.54	Khá	
285	212050033	NGUYỄN THỊ KIM LAN	07.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.52	Khá	
286	212050007	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG LAN	05.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.35	Khá	
287	212050093	VŨ THỊ THỦY LINH	21.01.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.91	Khá	
288	202052727	UÔNG QUANG LINH	23.09.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.37	Khá	
289	212050026	TRẦN THANH LUẬN	07.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh An Giang	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.66	Khá	
290	202052688	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	16.09.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.23	Khá	
291	202052733	Y TONY MLỎ	16.11.2002	Nam	Ê-đê	Tỉnh Đắk Lắk	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.05	Khá	
292	212050051	HỒ THỊ TRÀ MY	16.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.59	Khá	
293	212050023	NGUYỄN PHAN KIM NGÂN	01.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.70	Khá	
294	212050086	VÕ THỊ THU NGÂN	30.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.69	Khá	
295	212050087	BÙI BẢO NGÂN	11.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.19	Khá	
296	212050098	LÊ HỒNG NGỌC	17.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.93	Khá	
297	212050009	HOÀNG THỊ NGUYỆT	23.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.93	Khá	
298	212050096	PHAN HOÀNG NHI	22.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.81	Khá	
299	212050067	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	05.08.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đắk Lắk	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.33	Khá	
300	212050072	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	16.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06205B	Quản lý Nhà nước	8.00	Giỏi	
301	212050044	HỒ HUỖNH NHƯ	15.09.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.35	Khá	
302	212050005	PHAN NGUYỆT QUÊ	13.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	8.00	Giỏi	
303	212050079	NGUYỄN BẢO QUỐC	19.05.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.62	Khá	
304	212050106	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	04.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đắk Lắk	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.27	Khá	
305	212050078	TRẦN CẨM TIỀN	04.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.12	Khá	
306	212050028	TẶNG KIM ANH TÍNH	22.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	8.10	Giỏi	
307	212050038	VÕ HOÀNG HẢI TUÂN	15.02.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.59	Khá	



STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
308	212050027	HUỖNH ANH TUẤN	20.04.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.48	Khá	
309	212050019	PHẠM THỊ NGỌC TUYẾN	13.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	6.96	Khá	
310	212050088	LÊ HUỖNH SƠN THÁI	15.12.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.93	Khá	
311	192050023	PHẠM CÔNG ĐỨC THÁI	13.12.1997	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K04205A	Quản lý Nhà nước	7.27	Khá	
312	212050025	TRẦN THỊ THANH THẢO	26.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.76	Khá	
313	212050012	NGUYỄN PHẠM THANH THẢO	13.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.39	Khá	
314	212050108	PHAN CÔNG THẮNG	09.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Hà Tĩnh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.36	Khá	
315	212050068	LÊ HUỆ THỌ	11.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.25	Khá	
316	202050033	NGUYỄN THỊ KIM THOA	30.01.1998	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7.52	Khá	
317	212050034	NGUYỄN MINH THÔNG	18.06.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.86	Khá	
318	212050029	LƯƠNG HUỖNH MAI THUY	05.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.25	Khá	
319	212050036	NGUYỄN PHƯƠNG THỦY	23.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.75	Khá	
320	212050048	LÊ NGUYỄN MINH THƯ	16.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.39	Khá	
321	212050045	CHÂU HOÀNG MINH THƯ	31.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.26	Khá	
322	212050076	CAO THỊ THỦY TRANG	12.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.44	Khá	
323	212050063	TRẦN THỊ THỦY TRANG	07.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.05	Khá	
324	212050032	TẠ NGUYỄN BÍCH TRÂM	04.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.98	Giỏi	
325	212050082	NGUYỄN NGỌC TUYẾT TRINH	05.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.98	Giỏi	
326	212050050	NGUYỄN THỊ TÚ TRINH	05.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.26	Khá	
327	212050059	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	29.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.89	Khá	
328	212050058	LÊ THANH TRÚC	24.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	6.91	Trung bình khá	
329	212050041	TRẦN NGHI VÂN	12.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.58	Khá	
330	212050014	PHẠM HỒNG VÂN	30.09.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.30	Khá	
331	212050070	LÊ THỊ MỸ VIÊN	07.12.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Quảng Ngãi	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.43	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
332	212050039	PHẠM LÊ THẢO VY	04.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7.28	Khá	
333	212050104	LÝ MAI NHẬT VY	11.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.05	Khá	
334	212020041	HỒ LÊ TUẤN ANH	02.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.30	Giỏi	
335	202022699	TRẦN THỊ KIM ANH	01.05.2001	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.20	Khá	
336	202022687	TRẦN GIA BẢO	01.02.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.29	Khá	
337	212020043	PHẠM TRUNG BẮC	18.10.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Ninh Bình	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.05	Giỏi	
338	212020007	PHAN NGUYỄN NGỌC BÍCH	14.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.77	Khá	
339	212020022	ĐỖ NGUYỄN HẢI BÌNH	30.09.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Nai	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.73	Khá	
340	202022708	NGUYỄN TIỀN CHIỀU	06.07.2001	Nam	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	6.89	Trung bình khá	
341	212020003	PHAN LÊ NGỌC DIỄM	02.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.72	Khá	
342	212020038	NGUYỄN THÁI DUY	02.06.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.15	Khá	
343	212020051	LÊ KHÃ HÂN	07.05.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.23	Giỏi	
344	212020027	BIỆN QUỐC HUY	19.09.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.04	Giỏi	
345	202022716	ĐỖ MẠNH KÝ	27.01.2002	Nam	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	6.68	Trung bình khá	
346	212020032	ĐỖ THÀNH KHANG	18.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.70	Khá	
347	212020015	NGÔ QUANG KHÔI	11.02.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.16	Khá	
348	212020023	HỒ GIA MÂN	13.06.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.90	Khá	
349	212020017	PHẠM THẢO MY	18.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.50	Khá	
350	212020045	NGUYỄN THỊ NHU MỸ	13.03.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.75	Khá	
351	212020058	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	07.07.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.93	Khá	
352	212020010	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	30.04.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.68	Khá	
353	212020050	VÕ THỊ KIM NGÂN	21.07.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.05	Giỏi	
354	212020002	NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN	16.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.96	Giỏi	
355	212020018	LÊ THANH NGÂN	19.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.67	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
356	212020062	TRẦN TRỌNG NHÂN	20.03.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.82	Khá	
357	212020049	LÝ NGỌC PHƯƠNG	03.07.2000	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.06	Giỏi	
358	212020028	TRỊNH THỊ HUỖNH	16.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.80	Khá	
359	212020035	TRỊNH PHƯƠNG	21.05.2003	Nam	Kinh	Tỉnh Cà Mau	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.41	Khá	
360	212020021	TRẦN HÀ LAI	02.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.62	Khá	
361	212020012	NGUYỄN THANH PHÚC	22.05.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.16	Khá	
362	212020036	ĐIỀU THỊ NGỌC	20.11.2003	Nữ	Chơ ro	Tỉnh Đồng Nai	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.55	Khá	
363	212020006	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	24.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.62	Khá	
364	212020044	NGUYỄN NGỌC SONG	16.01.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Khánh Hòa	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.14	Giỏi	
365	212020064	NGUYỄN TRIỆU NGỌC	12.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.74	Khá	
366	212020020	TRẦN THỊ NGỌC	20.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.52	Khá	
367	212020046	NGUYỄN MINH TOÀN	15.12.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.26	Khá	
368	212020034	NGUYỄN ĐỖ HIỀN	10.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.30	Giỏi	
369	212020053	NGUYỄN THỊ THANH	17.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.08	Giỏi	
370	212020005	TRẦN THỊ THU	11.08.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.52	Khá	
371	212020059	NGUYỄN CHỈ THIÊN	24.01.2003	Nam	Kinh	Tỉnh An Giang	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.99	Giỏi	
372	212020004	NGUYỄN HÀ ANH	24.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.44	Giỏi	
373	212020061	NGUYỄN THỊ HỒNG	20.05.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Lâm Đồng	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.47	Giỏi	
374	212020009	NGUYỄN GIA TRANG	04.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Đà Nẵng	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.78	Khá	
375	212020057	NGUYỄN THỊ HỒNG	16.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.60	Khá	
376	212020040	NGUYỄN THẢO	19.04.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.46	Khá	
377	212020026	PHẠM THỊ HUỖNH	04.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.15	Giỏi	
378	212020016	LÊ NGUYỄN THU	24.07.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.44	Khá	
379	212020037	VÕ THỊ BẢO	21.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Đồng Tháp	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.71	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
380	212020013	VŨ MINH TRÍ	01.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.37	Khá	
381	212020001	HUỖNH NGỌC LAN TRINH	05.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.60	Khá	
382	212020056	NGUYỄN HỮU TRỌNG	06.02.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.85	Khá	
383	212020065	ĐỖ THANH TRÚC	22.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.48	Khá	
384	202022741	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	10.05.2002	Nữ	Kinh	Tỉnh Gia Lai	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.00	Khá	
385	212020067	NGUYỄN PHAN THỊ THU UYÊN	19.11.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Nghệ An	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.54	Khá	
386	212020066	VŨ THỊ THẢO VY	23.10.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Vĩnh Long	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.89	Khá	
387	212020029	HUỖNH THỊ THÚY VY	02.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.53	Khá	
388	212020047	LỤC NGUYỄN THANH VY	28.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.51	Khá	
389	212020030	LÊ THỊ NHƯ Ý	11.06.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh Tây Ninh	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.46	Khá	
390	212020025	MAI HẢI YẾN	28.02.2003	Nữ	Kinh	Tỉnh An Giang	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8.73	Giỏi	

Danh sách có 390 sinh viên.





**DANH SÁCH SINH VIÊN CỬ NHÂN HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH 2 TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 898/QĐ/HVCB ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
1	202022703	PHẠM QUỐC AN	20.12.2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.24	Khá	
2	192020024	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	13.06.2001	Nữ	Tỉnh Vĩnh Long	K04203SN	Luật	6.86	Trung bình khá	
3	192050092	ĐẶNG QUỐC CƯỜNG	02.01.1996	Nam	Tỉnh Gia Lai	K04203SN	Luật	7.70	Khá	
4	202052691	HỒ PHÚ CƯỜNG	29.03.2002	Nam	Tỉnh Cà Mau	K05203SN	Luật	7.71	Khá	
5	202010024	KIỀU MINH CHẤU	30.09.2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.28	Khá	
6	202050018	PHẠM VŨ KIỀU GIANG	26.08.2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.57	Khá	
7	202022735	NGUYỄN HOÀNG HẢI	11.04.2002	Nam	Tỉnh Phú Thọ	K05203SN	Luật	6.76	Trung bình khá	
8	182010045	NGUYỄN PHẠM THIÊN KIM	18.06.1999	Nữ	Tỉnh Tây Ninh	K05203SN	Luật	7.41	Khá	
9	202022694	NGÔ DUY KHANG	15.09.2002	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	K05203SN	Luật	7.38	Khá	
10	192010013	LÂM PHÙNG MINH KHOA	19.06.2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	6.91	Trung bình khá	
11	182010011	NGUYỄN TRƯƠNG TIỂU LONG	29.05.2000	Nam	Tỉnh Vĩnh Long	K05203SN	Luật	7.03	Khá	
12	182010057	THÁI HỮU LỘC	08.10.2000	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	K05203SN	Luật	7.06	Khá	
13	202012686	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG MAI	09.09.2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.08	Khá	
14	202010028	PHẠM GIA MINH	14.03.2002	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K05203SN	Luật	7.66	Khá	
15	202010007	PHAN THÁI NGÂN	29.10.2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.00	Khá	
16	202050024	PHAN NGỌC NGÂN	17.08.2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.63	Khá	
17	182040019	PHẠM BÍCH NGỌC	08.07.2000	Nữ	Thành phố Hải Phòng	K04203SN	Luật	7.19	Khá	
18	202050006	NGUYỄN Ý NGỌC	26.10.2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.68	Khá	



STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm TBC TL Hệ 10	Xếp Loại	Ghi Chú
19	192050026	LÊ THỊ CẨM	NHUNG	19.05.2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.88	Khá	
20	182010043	VÕ LÊ TRIỆU	PHÚ	21.09.2000	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K05203SN	Luật	7.28	Khá	
21	182040062	NGUYỄN TÂN	PHƯỚC	17.06.2000	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.54	Khá	
22	192050043	MANG NGUYỄN NHƯ	PHƯƠNG	18.12.2001	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	K05203SN	Luật	7.38	Khá	
23	192050041	PHAN KIM	SANG	03.04.2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.41	Khá	
24	202052736	PHAN HỮU	THÂN	03.05.2002	Nam	Thành phố Cần Thơ	K06203SN	Luật	7.07	Khá	
25	202050035	LÊ THỊ MINH	THƯ	16.07.2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.44	Khá	
26	202010008	TÔNG NGỌC	THY	29.09.2002	Nữ	Tỉnh Tây Ninh	K05203SN	Luật	6.81	Trung bình khá	
27	192010030	NGÔ QUANG	TRƯỜNG	27.02.2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.66	Khá	
28	192010020	CHÂU THỊ CẨM	VÂN	13.04.2001	Nữ	Tỉnh Vĩnh Long	K05203SN	Luật	7.40	Khá	
29	202010005	ĐỒNG NGUYỄN QUANG	VINH	01.03.1997	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7.30	Khá	
30	192010078	NGUYỄN CHÂU	VÕ	09.10.2001	Nam	Tỉnh Cà Mau	K05203SN	Luật	7.37	Khá	
31	192050045	LƯƠNG HOÀNG HẢI	YÊN	07.06.2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203SN	Luật	7.51	Khá	
32	202012695	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	30.12.2002	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.88	Khá	

Danh sách có 32 sinh viên.

